

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 05 - 50 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 50 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Dương Đức Tính | Chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Hà | Thành viên |
| Ông Lý Lâm Duy | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Lệ Hằng | Thành viên |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------|--|
| Ông Dương Đức Tính | Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trương Minh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thoa | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2019) (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2019) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Xuân Phương | Trưởng ban |
| Bà Hoàng Thị Thành | Thành viên |
| Bà Trần Thị Nường | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 29 tháng 05 năm 2020, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG đã phát hành số 280320.016/BCTC.FIS1 ngày 28/03/2020, do bổ sung thông tin về nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Thuyết minh 40); và thông tin tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp, gián tiếp tại các công ty con (Phụ lục 01).

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

Đỗ Thị Hồng Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 733.016.107.083 | 596.185.507.735 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 249.147.381.569 | 253.490.124.538 |
| 111 1. Tiền | | 122.620.201.913 | 75.410.270.281 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 126.527.179.656 | 178.079.854.257 |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 136.635.456.668 | 62.579.903.396 |
| 121 1. Chứng khoán kinh doanh | | 85.574.347.915 | 50.142.369.150 |
| 122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (146.963.750) | - |
| 123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 51.208.072.503 | 12.437.534.246 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 319.470.315.464 | 256.847.557.539 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 122.404.571.223 | 127.919.999.883 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 7.019.921.649 | 15.882.100.428 |
| 135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8 | 173.000.000.000 | 87.070.204.000 |
| 136 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 17.062.130.885 | 25.975.253.228 |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (16.308.293) | - |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 10 | 9.920.131.792 | 6.663.457.440 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 9.920.131.792 | 6.663.457.440 |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 17.842.821.590 | 16.604.464.822 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 10.161.566.119 | 7.456.489.546 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 7.559.909.665 | 8.626.594.681 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 121.345.806 | 521.380.595 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

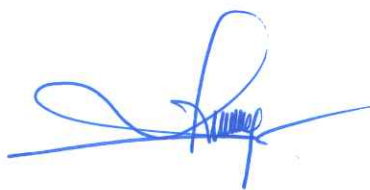
| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 679.298.766.654 | 654.995.977.826 |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn | | 150.335.000 | 87.681.840 |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác | 9 | 150.335.000 | 87.681.840 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 368.324.091.775 | 341.478.037.918 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 367.609.206.004 | 340.633.653.147 |
| 222 - Nguyên giá | | 522.206.838.539 | 451.342.044.425 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (154.597.632.535) | (110.708.391.278) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 714.885.771 | 844.384.771 |
| 228 - Nguyên giá | | 1.488.860.000 | 1.388.220.000 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (773.974.229) | (543.835.229) |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 22.373.368.341 | 18.567.181.794 |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 22.373.368.341 | 18.567.181.794 |
| 250 V. Đầu tư tài chính dài hạn | 5 | 103.937.886.488 | 103.292.197.096 |
| 252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 103.737.886.488 | 103.292.197.096 |
| 255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 200.000.000 | - |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 184.513.085.050 | 191.570.879.178 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 108.925.844.369 | 107.531.384.811 |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 403.119.172 | 113.319.172 |
| 263 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 1.119.500.000 | 1.119.500.000 |
| 269 4. Lợi thế thương mại | 15 | 74.064.621.509 | 82.806.675.195 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | <u>1.412.314.873.737</u> | <u>1.251.181.485.561</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 366.064.791.927 | 409.992.067.063 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 241.496.695.494 | 155.572.385.612 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 48.124.740.053 | 49.168.004.818 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 262.954.723 | 15.645.965 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 14.332.320.040 | 11.551.078.868 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 31.885.628.901 | 23.725.339.478 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 7.365.243.296 | 7.443.915.485 |
| 318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 55.246.400 | 30.119.419 |
| 319 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 5.766.806.148 | 4.141.686.484 |
| 320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 131.500.279.428 | 57.494.997.797 |
| 322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 2.203.476.505 | 2.001.597.298 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 124.568.096.433 | 254.419.681.451 |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 60.000.000 | 30.000.000 |
| 338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 50.115.461.069 | 98.348.006.104 |
| 339 3. Trái phiếu chuyển đổi | 21 | 74.392.635.364 | 155.850.478.957 |
| 341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | 191.196.390 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.046.250.081.810 | 841.189.418.498 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 1.046.250.081.810 | 841.189.418.498 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 482.999.170.000 | 345.000.000.000 |
| 411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 482.999.170.000 | 345.000.000.000 |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.571.428.571 | - |
| 413 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | 6.841.967.556 | 10.413.396.127 |
| 414 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | 5.731.715.025 | - |
| 418 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 524.612.143 | - |
| 421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 310.679.305.975 | 317.861.810.832 |
| 421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 173.626.682.326 | 160.114.158.966 |
| 421b LNST chưa phân phối năm nay | | 137.052.623.649 | 157.747.651.866 |
| 429 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 235.901.882.540 | 167.914.211.539 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.412.314.873.737 | 1.251.181.485.561 |



Đặng Thị Phương Nga
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng




Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 887.143.476.789 | 645.871.367.298 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 2.624.006.288 | 1.634.194.280 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 884.519.470.501 | 644.237.173.018 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 588.161.906.900 | 409.643.953.877 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 296.357.563.601 | 234.593.219.141 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 21.833.433.074 | 35.690.293.772 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 23.597.628.687 | 29.173.124.141 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 18.329.593.007 | 22.260.079.959 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (175.858.774) | 1.850.977.309 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 29 | 14.602.213.843 | 4.061.788.082 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 100.480.291.479 | 58.546.879.888 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 179.335.003.892 | 180.352.698.111 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 31 | 549.322.884 | 616.779.588 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 32 | 652.860.101 | 265.162.659 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (103.537.217) | 351.616.929 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 179.231.466.675 | 180.704.315.040 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | 23.159.661.104 | 15.678.252.582 |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (296.686.361) | (10.841.766) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>156.368.491.932</u> | <u>165.036.904.224</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 137.052.623.649 | 157.747.651.866 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 19.315.868.283 | 7.289.252.358 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 2.914 | 4.568 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 35 | 2.380 | 3.556 |

Đặng Thị Phương Nga
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

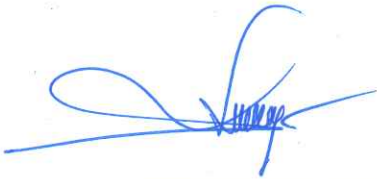
Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--|--------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 179.231.466.675 | 180.704.315.040 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 56.319.115.244 | 35.411.963.543 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | 163.272.043 | (2.201.500.000) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (3.542.254) | 121.186.817 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | (14.903.356.393) | (39.168.358.616) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 18.329.593.007 | 22.260.079.959 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | - | 5.742.221.530 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 239.136.548.322 | 202.869.908.273 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | 26.956.408.453 | 33.102.971.539 |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | (3.256.674.352) | 179.472.523 |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 7.632.540.175 | (87.485.893.040) |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | (6.491.762.400) | (3.349.931.921) |
| 13 | - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh | (35.431.978.765) | (27.642.369.150) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (18.463.734.428) | (17.138.524.413) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (20.856.068.848) | (23.481.402.827) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (7.078.624.413) | (2.173.128.604) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 182.146.653.744 | 74.881.102.380 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (78.052.454.647) | (32.457.255.649) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 2.096.689.112 | 1.043.181.816 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (257.390.368.503) | (95.437.534.246) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 132.490.034.246 | 10.500.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (10.440.094) | 31.061.163.975 |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.179.133.684 | 17.200.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 16.186.408.585 | 14.390.069.142 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (183.500.997.617) | (53.700.374.962) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 57.578.682.881 | 5.000.000.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | 227.378.912.326 | 249.938.621.145 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | (201.606.175.730) | (185.826.504.713) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (86.347.235.082) | (20.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (2.995.815.605) | 49.112.116.432 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (4.350.159.478) | 70.292.843.850 |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 253.490.124.538 | 183.318.467.505 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 7.416.509 | (121.186.817) |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | <u>249.147.381.569</u> | <u>253.490.124.538</u> |



Đặng Thị Phương Nga
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 482.999.170.000 VND, tương đương 48.299.917 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 11 công ty con (ngày 31/12/2018: 9 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty con này được trình bày tại Phụ lục 01.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Cây xanh | 05 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác | 05 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 - 05 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án gồm:

- Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội; và
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh; và
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014 phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất: thuế suất 20%
- Đối với hoạt động được ưu đãi thuế suất: áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%, giảm 50% số thuế phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Thành lập Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG

Trong năm, Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (ASGI) do Công ty là chủ sở hữu 100% vốn góp. Do đó, ASGI được hợp nhất báo cáo tài chính năm nay.

3.2 . Thành lập Công ty TNHH Vận tải ASG

Trong năm, Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) đã quyết định thành lập Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) do Công ty Cổ phần Logistics ASG là chủ sở hữu 100% vốn góp. Do đó, ASGT được hợp nhất báo cáo tài chính năm nay.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 15.405.934.582 | 2.865.375.519 |
| Tiền gửi ngân hàng | 107.214.267.331 | 72.544.894.762 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 126.527.179.656 | 178.079.854.257 |
| | 249.147.381.569 | 253.490.124.538 |

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam | 32.370.353.700 | 43.327.017.917 |
| - Công ty TNHH TOLL Việt Nam | 6.616.792.903 | - |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 7.107.863.306 | 6.704.883.250 |
| - Công ty CP Logistics Hàng không | 7.659.300.000 | 7.329.801.600 |
| - Công ty TNHH ALS Bắc Ninh | 7.552.841.059 | 4.676.064.783 |
| - Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS (đổi tên từ Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS) | 4.660.774.425 | 5.362.529.123 |
| - China Southern Airlines Co.,Ltd | 3.409.036.467 | 3.393.444.602 |
| - Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội | 6.294.361.557 | 3.752.822.520 |
| - Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam | - | 4.055.243.511 |
| - Các khách hàng khác | 46.733.247.806 | 49.318.192.577 |
| | 122.404.571.223 | 127.919.999.883 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 20.298.779.210 | 17.467.540.293 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - CTCP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không | 1.644.480.000 | 8.736.288.000 |
| - Công ty TNHH Lexim | 2.216.400.000 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên | 437.040.809 | - |
| - Công ty TNHH XNK ô tô Tây Nguyên | 420.000.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 2.302.000.840 | 7.145.812.428 |
| | 7.019.921.649 | 15.882.100.428 |

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (i) | 90.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Công ty CP Thương mại hàng không Long Thành (ii) | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| - Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (iii) | 35.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (SACS) (iv) | 15.000.000.000 | - |
| - Các đối tượng khác | - | 4.070.204.000 |
| | 173.000.000.000 | 87.070.204.000 |
| c) Phải thu về cho vay các bên liên quan | 15.000.000.000 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i) Bao gồm:

+ Hợp đồng cho vay vốn số 120718/2018/HĐVV/ASG-CRS ngày 12/07/2018, số tiền vay 50.000.000.000 VND, mục đích vay để sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm. Khoản vay được gia hạn bởi các phụ lục gia hạn hợp đồng số 01 ngày 15/01/2019, phụ lục gia hạn hợp đồng số 02 ngày 15/07/2019, phụ lục gia hạn hợp đồng số 03 ngày 24/01/2020 gia hạn thời gian vay đến ngày 23/07/2020 với lãi suất là 7%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bởi 1.282.000 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh.

+ Hợp đồng cho vay vốn số 151119/ASG-CRS ngày 15/11/2019, số tiền vay 40.000.000.000 VND, mục đích vay để sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bởi 856.400 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh.

(ii) Bao gồm:

+ Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018, và Phụ lục số 04 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, mục đích vay để sản xuất kinh doanh, số tiền 20.000.000.000 VND, gia hạn thời gian trả nợ là 31/03/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm; và

+ Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018 và Phụ lục số 03 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), mục đích vay để sản xuất kinh doanh, số tiền là 13.000.000.000 VND, gia hạn thời hạn trả nợ là 31/03/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm, mục đích vay để sản xuất kinh doanh.

(iv) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/HĐVV/ASGS-SACS ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn (Công ty con của Công ty) và Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn, kỳ hạn vay 06 tháng lãi suất trong hạn 6,5%/năm (Phụ lục số 01/2019/HĐVV/ASGS-SACS ký ngày 20 tháng 05 năm 2019 gia hạn khoản vay từ ngày 23/11/2019 đến ngày 22/05/2020 thời hạn trả lãi vay định kỳ 06 tháng/lần), mục đích vay để sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã
Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**9 . PHẢI THU KHÁC**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | - | 74.142.910 |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay | 2.947.338.324 | 302.219.177 |
| - Tạm ứng | 1.177.179.444 | 636.405.960 |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.472.682.205 | 2.752.360.483 |
| - Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP XNK Lào Cai (*) | 2.363.250.929 | 15.243.563.599 |
| - Các khoản chi hộ | 678.687.988 | - |
| - Phải thu khác | 7.422.991.995 | 6.966.561.099 |
| | 17.062.130.885 | 25.975.253.228 |
| b) Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 150.335.000 | 87.681.840 |
| | 150.335.000 | 87.681.840 |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | 75.926.948 | 52.718.396 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

(*) Góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền mặt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018. Thu nhập từ hoạt động này được trình bày là doanh thu hoạt động tài chính tại Thuyết minh số 27.

Năm 2019, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lào Cai đã hoàn trả lại phần lớn giá trị góp vốn của Công ty, và dự kiến sẽ hoàn trả toàn bộ vốn góp còn lại trong năm 2020.

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi | 36.363.636 | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.762.855.761 | - | 1.588.273.755 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 2.853.598.845 | - | 2.603.619.908 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 404.111.662 | - | - | - |
| - Hàng hóa | 2.863.201.888 | - | 2.471.563.777 | - |
| | 9.920.131.792 | - | 6.663.457.440 | - |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm | 4.145.758.183 | - |
| - Xe ô tô đầu kéo và romooc | 4.145.758.183 | - |
| Xây dựng cơ bản | 18.227.610.158 | 18.567.181.794 |
| - Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (*) | 16.352.983.005 | 16.352.983.005 |
| - Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện | 1.874.627.153 | 1.818.957.880 |
| - Công trình khác | - | 395.240.909 |
| | 22.373.368.341 | 18.567.181.794 |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2:

- Địa điểm xây dựng: Hà Nội

- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính |
|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND |
| Nguyên giá TSCĐ | |
| Số dư đầu năm | 1.388.220.000 |
| - Mua trong năm | <u>100.640.000</u> |
| Số dư cuối năm | <u>1.488.860.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 543.835.229 |
| - Khấu hao trong năm | <u>230.139.000</u> |
| Số dư cuối năm | <u>773.974.229</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 844.384.771 |
| Tại ngày cuối năm | <u>714.885.771</u> |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.848.572.109 | 2.250.326.346 |
| - Chi phí cải tạo, sửa chữa | 701.068.100 | 2.302.679.371 |
| - Chi phí bảo hiểm | 1.380.330.330 | 487.534.394 |
| - Chi phí bảo hộ lao động | 568.657.068 | 693.089.596 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 787.350.083 | 108.658.474 |
| - Các khoản khác | 2.875.588.429 | 1.614.201.365 |
| | <u>10.161.566.119</u> | <u>7.456.489.546</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.870.246.377 | 763.923.045 |
| - Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i) | 10.582.467.553 | 10.823.431.190 |
| - Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Bắc Ninh (ii) | 43.944.122.270 | 45.176.200.466 |
| - Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii) | 38.988.739.640 | 39.907.924.076 |
| - Chi phí cải tạo, sửa chữa | 7.906.296.898 | 7.601.598.692 |
| - Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn | 3.013.059.361 | 1.644.734.763 |
| - Các khoản khác | 620.912.270 | 1.613.572.579 |
| | <u>108.925.844.369</u> | <u>107.531.384.811</u> |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

(iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| - Số dư đầu năm | 87.420.536.864 | - |
| - Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm | - | 87.420.536.864 |
| - Số dư cuối năm | 87.420.536.864 | 87.420.536.864 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| - Số dư đầu năm | 4.613.861.669 | - |
| - Số phân bổ trong năm | 8.742.053.686 | 4.613.861.669 |
| - Số dư cuối năm | 13.355.915.355 | 4.613.861.669 |
| Giá trị còn lại | | |
| - Số dư đầu năm | 82.806.675.195 | - |
| - Số dư cuối năm | 74.064.621.509 | 82.806.675.195 |

16 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS (đổi tên từ Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS) | 2.916.201.617 | 2.916.201.617 | 5.661.813.598 | 5.661.813.598 |
| - Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam | 1.541.531.176 | 1.541.531.176 | 2.020.246.614 | 2.020.246.614 |

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có | Giá trị | Số có |
| | VND | khả năng trả nợ VND | VND | khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (tiếp theo) | | | | |
| - Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh | 1.447.434.769 | 1.447.434.769 | 6.131.166.625 | 6.131.166.625 |
| - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không VN | 3.135.734.647 | 3.135.734.647 | 904.632.859 | 904.632.859 |
| - Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Ngôi Sao Xanh | 2.773.105.500 | 2.773.105.500 | 2.745.168.525 | 2.745.168.525 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài | 2.618.681.618 | 2.618.681.618 | 1.121.705.838 | 1.121.705.838 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 33.692.050.726 | 33.692.050.726 | 30.583.270.759 | 30.583.270.759 |
| | 48.124.740.053 | 48.124.740.053 | 49.168.004.818 | 49.168.004.818 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 4.008.612.242 | 4.008.612.242 | 6.311.256.972 | 6.311.256.972 |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40) | | | | |

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 224.505.232 | 358.646.653 |
| - Lãi trái phiếu chuyển đổi: | 3.231.998.826 | 5.607.493.662 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay | 2.498.650.126 | 4.997.260.274 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh | 733.348.700 | 610.233.388 |
| - Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng | 1.856.170.700 | 1.075.439.975 |
| - Chi phí phải trả khác | 2.052.568.538 | 402.335.195 |
| | 7.365.243.296 | 7.443.915.485 |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 677.217.808 | 959.657.514 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 702.527.776 | 564.308.946 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 856.009.000 | 1.372.370.800 |
| - Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ | 923.900.000 | - |
| - Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát | 1.400.890.900 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.206.260.664 | 1.245.349.224 |
| | 5.766.806.148 | 4.141.686.484 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 60.000.000 | 30.000.000 |
| | 60.000.000 | 30.000.000 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | 16.500.000 | 16.500.000 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

21 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty mẹ

Ngày 03/03/2018, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.
- Tại ngày 03/03/2019, tròn 01 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi, 50% số lượng trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.
- Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân của Ngân hàng TMCP Quân đội (là Ngân hàng giao dịch thường xuyên của Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

| | Ghi nhận ban đầu | 01/01/2019 | 31/12/2019 |
|--|------------------|-----------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | 139.516.603.872 | 145.258.825.403 | 74.392.635.364 |
| Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu | 70.000.000 | | |
| Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ | | 43.706.086 | 67.031.464 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ | | 26.293.914 | 2.968.536 |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 10.413.396.127 | 10.413.396.127 | 6.841.967.556 |

21 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh (công ty con)

Ngày 05/12/2017, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh đã hoàn thành việc phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi, trong đó, Công ty nắm giữ 65.953 trái phiếu. Thông tin cụ thể như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng số tiền thu được là 30 tỷ VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 106.500.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/10/2019).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành – đã chuyển đổi vào ngày 23/10/2018, đợt 2 đã chuyển đổi phần còn lại tại ngày 23/10/2019.
- Công ty con áp dụng lãi suất 9% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân Vietcombank và Ngân hàng Viettinbank (là Ngân hàng có giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

| | Ghi nhận ban đầu VND | 01/01/2019 VND | 31/12/2019 VND |
|--|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | 27.886.093.216 | 14.320.553.554 | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu | 106.500.000 | | |
| Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ | | 57.687.500 | 106.500.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ | | 48.812.500 | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 2.007.406.784 | 1.319.333.390 | - |

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2019 VND | Tỷ lệ % |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế | 56.051.000.000 | 11,60 | 48.740.000.000 | 14,13 |
| Công ty Cổ phần Logistics Hàng không | 27.219.350.000 | 5,64 | 20.024.000.000 | 5,80 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành | 36.844.500.000 | 7,63 | 32.038.700.000 | 9,29 |
| Các cổ đông khác | 362.884.320.000 | 75,13 | 244.197.300.000 | 70,78 |
| | 482.999.170.000 | 100,00 | 345.000.000.000 | 100,00 |

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|--------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 345.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 137.999.170.000 | 145.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 482.999.170.000 | 345.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 131.999.770.000 | 160.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 131.999.770.000 | 160.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 68.076.100.000 | 20.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 68.076.100.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu | 62.999.770.000 | 140.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 62.999.770.000 | 140.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | <u>923.900.000</u> | <u>-</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 48.299.917 | 34.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 48.299.917 | 34.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 48.299.917 | 34.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 48.299.917 | 34.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 48.299.917 | 34.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

Công ty thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên (xem thêm tại Thuyết minh 14).

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017 (xem thêm tại Thuyết minh 14).

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty cũng thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Theo các hợp đồng nói trên, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, hoặc theo quy định tại các hợp đồng này.

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 180.361,55 | 578.899,18 |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng | 47.844.276.183 | 14.760.778.386 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 817.114.714.219 | 624.256.624.441 |
| <i>Doanh thu dịch vụ hàng hóa hàng không</i> | 368.659.060.176 | 297.111.285.001 |
| <i>Doanh thu dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách</i> | 201.297.897.784 | 206.046.407.227 |
| <i>Doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng</i> | 24.890.683.634 | 26.191.622.401 |
| <i>Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không</i> | 179.878.446.520 | 79.057.683.729 |
| <i>Doanh thu dịch vụ phòng chờ và phục vụ ăn uống</i> | 42.388.626.105 | 15.849.626.083 |
| Doanh thu hợp tác kinh doanh | 14.281.926.362 | 6.762.962.451 |
| Doanh thu khác | 7.902.560.025 | 91.002.020 |

887.143.476.789 **645.871.367.298**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

76.963.178.267 **67.595.539.341**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 2.624.006.288 | 1.634.194.280 |
| | 2.624.006.288 | 1.634.194.280 |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 25.777.571.163 | 8.629.194.977 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 544.764.560.569 | 395.436.864.040 |
| <i>Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không</i> | 213.339.633.458 | 170.402.251.017 |
| <i>Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách</i> | 151.440.172.606 | 134.093.618.286 |
| <i>Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng</i> | 14.537.884.132 | 16.543.327.262 |
| <i>Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không</i> | 126.401.798.134 | 58.707.927.900 |
| <i>Giá vốn dịch vụ phòng chờ và phục vụ ăn uống</i> | 39.045.072.239 | 15.689.739.575 |
| Giá vốn hợp tác kinh doanh | 11.827.897.521 | 5.542.472.222 |
| Giá vốn khác | 5.791.877.647 | 35.422.638 |
| | 588.161.906.900 | 409.643.953.877 |

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18.291.937.732 | 13.419.874.877 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 1.179.133.684 | 5.040.000.000 |
| Cổ tức được chia | 539.590.000 | 1.140.046.205 |
| Lãi trái phiếu chuyển đổi | - | 147.570.060 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 144.725.529 | 358.025.772 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 6.071.351 | 166.608 |
| Lãi từ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu | - | 15.584.610.250 |
| Lãi hợp tác đầu tư | 1.539.452.360 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 132.522.418 | - |
| | 21.833.433.074 | 35.690.293.772 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan | 595.684.930 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 14.399.162.543 | 16.802.031.676 |
| Lãi trái phiếu chuyển đổi | 3.930.430.464 | 5.458.048.283 |
| Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường | 4.740.618.532 | 6.323.187.481 |
| Dự phòng chứng khoán kinh doanh | 146.963.750 | - |
| Chi phí thanh toán gốc vay trước hạn | - | 111.580.140 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 65.132.487 | 158.148.869 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 2.529.097 | 121.353.425 |
| Chi phí thẩm định giá cổ phần | 120.000.000 | 81.818.181 |
| Chi phí tư vấn chào bán trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông | 72.137.875 | 96.956.086 |
| Chi phí tài chính khác | 120.653.939 | 20.000.000 |
| | 23.597.628.687 | 29.173.124.141 |

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 4.684.483.063 | 1.344.632.111 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.403.027.412 | 750.375.332 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 98.260.008 | 42.362.951 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.620.714.352 | 1.924.417.689 |
| Chi phí khác bằng tiền | 795.729.008 | - |
| | 14.602.213.843 | 4.061.788.082 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã
Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 47.758.831.550 | 28.039.747.800 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 2.069.967.518 | 1.963.328.065 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.759.885.184 | 4.816.106.664 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 607.210.752 | 185.842.867 |
| Chi phí dự phòng | 16.308.293 | (10.390.995.575) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.322.949.625 | 16.249.497.544 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.203.084.871 | 13.069.490.854 |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 8.742.053.686 | 4.613.861.669 |
| | 100.480.291.479 | 58.546.879.888 |

31 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt thu được | 408.568.000 | - |
| Thu nhập khác | 140.754.884 | 616.779.588 |
| | 549.322.884 | 616.779.588 |

32 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 118.689.842 | - |
| Các khoản bị phạt | 98.894.699 | - |
| Chi phí khác | 435.275.560 | 265.162.659 |
| | 652.860.101 | 265.162.659 |

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 2.799.912.740 | 692.211.157 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 20.359.748.364 | 14.986.041.425 |
| - Công ty Cổ phần Logistics ASG (ASGL) | 10.319.131.886 | 10.535.875.914 |
| (đổi tên từ Công ty TNHH ALS Thái Nguyên) | | |
| - Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh (ALSH) | 2.446.941.235 | 2.746.491.417 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn (ASGS) | 186.636.698 | 905.431.033 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) | 1.420.867.442 | (540.607.030) |
| - Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không (AGS) | 5.663.052.148 | 1.530.496.335 |
| - Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC) | 222.409.628 | - |
| - Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh (CRCT) | 61.438.793 | (191.646.244) |
| - Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (ASGI) | 39.270.534 | - |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23.159.661.104 | 15.678.252.582 |

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 137.052.623.649 | 157.747.651.866 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | (385.950.000) |
| - <i>Quý khen thưởng phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành</i> | - | (385.950.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 137.052.623.649 | 157.361.701.866 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 47.025.955 | 34.449.315 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.914 | 4.568 |

Công ty chưa có dự tính trích Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019.

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 137.052.623.649 | 157.747.651.866 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | (385.950.000) |
| - <i>Quý khen thưởng phúc lợi</i> | - | (385.950.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 137.052.623.649 | 157.361.701.866 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ: | | |
| - <i>Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ</i> | 8.671.048.996 | 11.781.235.764 |
| - <i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên</i> | 20% | 20% |
| - <i>Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế</i> | 6.936.839.197 | 9.424.988.611 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 47.025.955 | 34.449.315 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | 14.745.047 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu bình quân tính lãi suy giảm | 60.497.019 | 46.901.370 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.380 | 3.556 |

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 58.116.787.984 | 31.173.891.939 |
| Chi phí nhân công | 191.274.513.183 | 116.634.578.090 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 56.319.115.244 | 35.411.963.543 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 329.729.525.874 | 256.878.397.566 |
| Chi phí khác bằng tiền | 42.431.010.436 | 23.524.595.732 |
| | 677.870.952.721 | 463.623.426.870 |

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 249.147.381.569 | - | 253.490.124.538 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 139.617.037.108 | - | 153.982.934.951 | - |
| Các khoản cho vay | 214.208.072.503 | - | 99.507.738.246 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 48.074.347.915 | (146.963.750) | 12.642.369.150 | - |
| | 651.046.839.095 | (146.963.750) | 519.623.166.885 | - |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 181.615.740.497 | 155.843.003.901 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 53.951.546.201 | 53.339.691.302 |
| Chi phí phải trả | | | 7.365.243.296 | 7.443.915.485 |
| | | | 242.932.529.994 | 216.626.610.688 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 47.927.384.165 | - | - | 47.927.384.165 |
| | 47.927.384.165 | - | - | 47.927.384.165 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 12.642.369.150 | - | - | 12.642.369.150 |
| | 12.642.369.150 | - | - | 12.642.369.150 |

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 249.147.381.569 | - | - | 249.147.381.569 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 139.466.702.108 | 150.335.000 | - | 139.617.037.108 |
| Các khoản cho vay | 214.208.072.503 | - | - | 214.208.072.503 |
| | 602.822.156.180 | 150.335.000 | - | 602.972.491.180 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 253.490.124.538 | - | - | 253.490.124.538 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 153.895.253.111 | 87.681.840 | - | 153.982.934.951 |
| Các khoản cho vay | 99.507.738.246 | - | - | 99.507.738.246 |
| | 506.893.115.895 | 87.681.840 | - | 506.980.797.735 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 131.500.279.428 | 50.115.461.069 | - | 181.615.740.497 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 53.891.546.201 | 60.000.000 | - | 53.951.546.201 |
| Chi phí phải trả | 7.365.243.296 | - | - | 7.365.243.296 |
| | 192.757.068.925 | 50.175.461.069 | - | 242.932.529.994 |

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 57.494.997.797 | 98.348.006.104 | - | 155.843.003.901 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 53.309.691.302 | 30.000.000 | - | 53.339.691.302 |
| Chi phí phải trả | 7.443.915.485 | - | - | 7.443.915.485 |
| | 118.248.604.584 | 98.378.006.104 | - | 216.626.610.688 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 08.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Logistics Hàng không | Cổ đông lớn | | |
| - Doanh thu dịch vụ | | 28.312.073.691 | 25.850.816.022 |
| - Mua dịch vụ | | 133.650.000 | 195.434.616 |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội | Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị | | |
| - Doanh thu dịch vụ | | 13.047.531.505 | 10.809.782.064 |
| - Mua dịch vụ | | 3.447.121.893 | 2.561.712.612 |
| - Trả hộ | | 91.131.224 | 83.726.248 |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS | Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị | | |
| - Doanh thu dịch vụ | | 27.794.510.525 | 23.927.754.173 |
| - Mua dịch vụ | | 26.693.555.275 | 23.103.613.637 |
| - Trả hộ | | 280.000 | |

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

| | Mối quan hệ | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|---|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS | Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương – Trưởng Ban kiểm soát | | |
| - Doanh thu dịch vụ | | 7.809.062.546 | 7.007.187.082 |
| - Mua dịch vụ | | 4.423.876.871 | 2.847.954.604 |
| - Trả hộ | | - | 46.918.739 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn | Công ty liên kết | | |
| - Cho vay | | 15.000.000.000 | - |
| - Lãi cho vay | | 595.684.930 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Công ty Cổ phần Logistics Hàng không | Cổ đông lớn | | |
| - Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 7.659.300.000 | 7.329.801.600 |
| - Phải trả cho người bán ngắn hạn | | - | 25.550.000 |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội | Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị | | |
| - Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 6.305.197.925 | 3.760.326.409 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | | 75.926.948 | 52.718.396 |
| - Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 295.719.061 | 259.323.333 |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS | Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng – thành viên Hội đồng quản trị | | |
| - Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 4.660.774.425 | 5.362.529.123 |
| - Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 2.913.475.457 | 5.661.813.598 |
| - Phải trả khác ngắn hạn | | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS | Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương – Trưởng Ban kiểm soát | | |
| - Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 1.673.506.860 | 1.014.883.161 |
| - Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 799.417.724 | 390.120.041 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn | Công ty liên kết | | |
| - Phải thu về cho vay | | 15.000.000.000 | - |

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã
Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 2.309.883.874 | 2.547.292.000 |
| - Thu nhập của Hội đồng Quản trị | 660.000.000 | 759.000.000 |

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

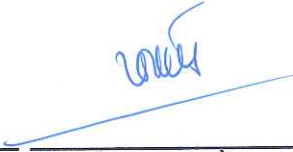
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

42 . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 05 năm 2020.



Đặng Thị Phương Nga
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

Phụ lục 01: DANH SÁCH CÔNG TY CON TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp | Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp | Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con |
|-----|---|--|---|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Logistics ASG (đổi tên từ Công ty TNHH ALS Thái Nguyên) | Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên | Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics | 99,93% | 99,93% | 99,93% | 99,93% | Công ty Cổ phần Logistics ASG |
| 2 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn | Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics | 0,00% | 0,00% | 97,97% | 98,04% | Công ty Cổ phần Logistics ASG |
| 3 | Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh | Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics | 0,00% | 0,00% | 59,96% | 60,00% | Công ty Cổ phần Logistics ASG |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh | Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa | Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay | 48,82% | 48,82% | 2,82% | 51,64% | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn |
| 5 | Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không | Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất | 0,00% | 0,00% | 38,73% | 75,00% | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh |
| 6 | Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh | Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa | Dịch vụ thương mại hàng không | 0,00% | 0,00% | 51,64% | 100,00% | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh |
| 7 | Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh | Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa | Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá | 0,00% | 0,00% | 51,64% | 100,00% | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh |

Phụ lục 01: DANH SÁCH CÔNG TY CON TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp | Tỷ lệ lợi ích gián tiếp | Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp | Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp | Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con |
|-----|--|---|--|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---|---|
| 8 | Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS | Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát | 0,00% | 0,00% | 59,96% | 60,00% | 59,96% | 60,00% | Công ty Cổ phần Logistics ASG |
| 9 | Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU | Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. | 0,50% | 0,50% | 50,47% | 50,50% | 50,97% | 51,00% | Công ty Cổ phần Logistics ASG |
| 10 | Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG | Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất. | 100,00% | 100,00% | 0,00% | 0,00% | 100,00% | 100,00% | |
| 11 | Công ty TNHH Vận tải ASG | Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên | Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ | 0,00% | 0,00% | 99,93% | 100,00% | 99,93% | 100,00% | Công ty Cổ phần Logistics ASG |

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 51.208.072.503 | - | 12.437.534.246 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 41.208.072.503 | - | 12.437.534.246 | - |
| - Trái phiếu Công ty Cổ phần du lịch Lâm Đồng (ii) | 10.000.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 200.000.000 | - | - | - |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii) | 200.000.000 | - | - | - |
| | 51.408.072.503 | - | 12.437.534.246 | - |

(i) Số dư tại 31/12/2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công, lãi suất từ 6,2% - 6,8%/năm.

(ii) Trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND tại ngày 04/05/2017, kỳ hạn 4 năm. Lãi suất kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%, các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng, hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng nếu không có kỳ hạn 12 tháng và kỳ hạn tương đương 12 tháng công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của 4 Ngân hàng TMCP ở Hà Nội bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Lãi trái phiếu trả sau, định kỳ 6 tháng/lần.

(iii) Trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND tại ngày 29/10/2019, kỳ hạn 7 năm. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.

b) Chứng khoán kinh doanh

| Mã chứng khoán | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 85.574.347.915 | (146.963.750) | 50.142.369.150 | - |
| + Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i) | 37.500.000.000 | - | 37.500.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (ii) | 22.441.463.750 | 22.294.500.000 | (146.963.750) | 12.848.750.000 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (iii) | 15.200.634.945 | 15.350.425.000 | - | - |
| + Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iv) | 10.432.249.220 | 10.448.480.000 | - | - |
| | 85.574.347.915 | (146.963.750) | 50.142.369.150 | - |

(i) Số lượng cổ phiếu nắm giữ là 600.000 cổ phiếu, tương đương 0,85% quyền biểu quyết.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Tại ngày 31/12/2019: tương ứng với 325.500 cổ phiếu được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 trên sàn HOSE là 89.000 VND / cổ phiếu.
Tại ngày 01/01/2019: tương ứng với 102.790 cổ phiếu được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2018 trên sàn HOSE là 125.000VND / cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 211.730 cổ phiếu được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 trên sàn HOSE là 72.500VND / cổ phiếu.

(iv) Tương ứng với 121.400 cổ phiếu được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 trên sàn HNX là 53.200VND / cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

| Địa chỉ | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|--|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (*) | 47,03% | 48,00% | 53.188.250.518 | 47,06% | 48,00% | 53.619.318.543 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (**) | 25,30% | 49,00% | 50.549.635.970 | 25,22% | 49,00% | 49.672.878.553 |
| | | | <u>103.737.886.488</u> | | | <u>103.292.197.096</u> |

(*) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 98,04% quyền biểu quyết) là 47,03%. Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn là 48%.

(**) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (do Công ty nắm giữ 51,52% quyền biểu quyết) là 25,30%. Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh là 49%.



Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 168.441.795.446 | 131.139.542.036 | 138.121.975.081 | 13.246.362.588 | 301.767.554 | 90.601.720 | 451.342.044.425 |
| - Mua trong năm | - | 22.836.511.158 | 50.961.488.487 | 347.628.455 | - | - | 74.145.628.100 |
| - Phân loại lại | 66.000.000 | - | (66.000.000) | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.280.833.986) | - | - | - | (3.280.833.986) |
| Số dư cuối năm | 168.507.795.446 | 153.976.053.194 | 185.736.629.582 | 13.593.991.043 | 301.767.554 | 90.601.720 | 522.206.838.539 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 41.682.356.432 | 23.649.422.907 | 39.231.799.140 | 5.943.223.678 | 158.930.806 | 42.658.315 | 110.708.391.278 |
| - Khấu hao trong năm | 12.345.388.043 | 12.221.148.578 | 17.863.758.402 | 2.444.717.690 | 61.563.228 | 18.120.348 | 44.954.696.289 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.065.455.032) | - | - | - | (1.065.455.032) |
| Số dư cuối năm | 54.027.744.475 | 35.870.571.485 | 56.030.102.510 | 8.387.941.368 | 220.494.034 | 60.778.663 | 154.597.632.535 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 126.759.439.014 | 107.490.119.129 | 98.890.175.941 | 7.303.138.910 | 142.836.748 | 47.943.405 | 340.633.653.147 |
| Tại ngày cuối năm | 114.480.050.971 | 118.105.481.709 | 129.706.527.072 | 5.206.049.675 | 81.273.520 | 29.823.057 | 367.609.206.004 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 155.012.196.972 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.233.339.227 VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 04 : VAY

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|---|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vietinbank - Chi nhánh Sông Công (i) | - | - | 227.378.812.326 | 144.115.060.250 | 83.263.752.076 | 83.263.752.076 |
| - MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii) | - | - | 98.000.983.099 | 43.008.919.945 | 54.992.063.154 | 54.992.063.154 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | 129.377.829.227 | 101.106.140.305 | 28.271.688.922 | 28.271.688.922 |
| - MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (iii) | 57.494.997.797 | 57.494.997.797 | 48.232.545.035 | 57.491.015.480 | 48.236.527.352 | 48.236.527.352 |
| - Vietinbank - Chi nhánh Sông Công (iv) | 48.294.997.797 | 48.294.997.797 | 43.077.289.593 | 48.291.015.480 | 43.081.271.910 | 43.081.271.910 |
| | 9.200.000.000 | 9.200.000.000 | 5.155.255.442 | 9.200.000.000 | 5.155.255.442 | 5.155.255.442 |
| | 57.494.997.797 | 57.494.997.797 | 275.611.357.361 | 201.606.075.730 | 131.500.279.428 | 131.500.279.428 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| - MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (iii) | 155.843.003.901 | 155.843.003.901 | - | 57.491.015.480 | 98.351.988.421 | 98.351.988.421 |
| - Vietinbank - Chi nhánh Sông Công (iv) | 141.487.748.459 | 141.487.748.459 | - | 48.291.015.480 | 93.196.732.979 | 93.196.732.979 |
| | 14.355.255.442 | 14.355.255.442 | - | 9.200.000.000 | 5.155.255.442 | 5.155.255.442 |
| | 155.843.003.901 | 155.843.003.901 | - | 57.491.015.480 | 98.351.988.421 | 98.351.988.421 |
| | (57.494.997.797) | (57.494.997.797) | (48.232.545.035) | (57.491.015.480) | (48.236.527.352) | (48.236.527.352) |
| | 98.348.006.104 | 98.348.006.104 | | | 50.115.461.069 | 50.115.461.069 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công theo hợp đồng tín dụng vay ngắn hạn số 01/2018/HĐCVHM/NHCT222-ALST ngày 29/08/2018. Tổng hạn mức tín dụng là 65 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDHM/NHCT222-ALST ngày 25/07/2017, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 29/08/2018 đến hết ngày 15/07/2019. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ sản xuất kinh doanh thương mại. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 0 VND.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/HĐCVHM/NHCT222-ALST ngày 22/07/2019 và hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT222-ASGL ngày 14/10/2019. Tổng hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐTDHM/NHCT222-ALST ngày 29/08/2018, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 22/07/2019 đến hết ngày 20/07/2020. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 54.992.063.154 VND.

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 015.031.103/ALST ngày 14 tháng 12 năm 2015;
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 015.031.102/ALST ngày 30 tháng 06 năm 2015;
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 014.031.101/ALST ngày 15 tháng 07 năm 2014;
- Hợp đồng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01.ASGL/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 14 tháng 10 năm 2019.

(ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cho vay số 31623.19.002.1517387.TD ngày 29 tháng 08 năm 2019, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tối đa đến ngày 06 tháng 08 năm 2020; thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 04 tháng; lãi suất cho vay trong hạn mức theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 17.809.268.922 VND.

Tài sản đảm bảo khoản vay:

- Trong vòng 6 tháng đầu kể từ thời điểm cấp hạn mức
- + Phần dư nghĩa vụ vượt 35 tỷ đồng được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định đủ điều kiện theo quy định của MB trong từng thời kỳ
- + Trong vòng 6 tháng, Công ty phải hoàn thiện thủ tục thế chấp bất động sản là công trình xây dựng trên đất tại CN1-2, KCN Yên Phong, Bắc Ninh đang đảm bảo cho dự nghĩa vụ trung dài hạn theo đúng quy định.
- Sau 6 tháng, 100% nghĩa vụ nợ được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định đủ điều kiện theo quy định của MB trong từng thời kỳ. MB chấp nhận nhận các tài sản đảm bảo cho dự nghĩa vụ trung dài hạn để đảm bảo cho dự nghĩa vụ của hạn mức, giá trị dự nghĩa vụ đảm bảo hạn mức bằng giá trị dự nghĩa vụ đảm bảo bằng tài sản từ đi giá trị dự nghĩa vụ trung dài hạn. Nếu sau 6 tháng, Công ty không hoàn thiện xong thủ tục thế chấp bất động sản là công trình xây dựng trên đất tại CN1-2, KCN Yên Phong, Bắc Ninh theo đúng quy định: Công ty phải bổ sung tài sản đảm bảo độc lập cho 100% dự nghĩa vụ tại MB hoặc tất toán trước hạn.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 24628.19.002.2612134.TD tháng 8 năm 2019. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chi tiết được quy định tại Phụ lục 01 của cùng hợp đồng vay. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 10.462.420.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2%/hăm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 5.217.342.857 VND, trong đó toàn bộ là số dư đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 (tiếp theo):

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân có định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi điều chỉnh dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm.
Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 62.374.890.258 VND, trong đó số dư đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 20.794.284.953 VND.

Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh số 02-2017/BDS-HĐNT ngày 09/01/2017; và động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 được triển khai trên lô đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội có vị trí được quy định theo Quyết định số 2181/QĐ-CVMB ngày 25/12/2014 của Cảng vụ Hàng không miền Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387.BĐ ngày 05/06/2015 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án “Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1” theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387BĐ ngày 05/06/2015.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng trung và dài hạn số 11662.16.002.2612134.TD ngày 11/05/2016 và các phụ lục. Mục đích vay là để tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc thiết bị, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh mỗi 03 tháng một lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng của Ngân hàng + biên độ 2%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 25.604.499.864 VND, trong đó số dư đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 17.069.644.100 VND.

(iv) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công:

- Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 02/2015-HĐTDDA/NHCT222-ALST ngày 25/06/2015. Hạn mức tín dụng cho vay bằng tiền VND có tổng giá trị không vượt quá 45 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 5.155.255.442 VND, trong đó toàn bộ là số dư đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

Mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Kho hàng không kéo dài tại KCN Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên – GĐII”. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, hệ thống dây chuyền phục vụ sản xuất được hình thành từ dự án kho hàng không kéo dài tại KCN Yên Bình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | 3.031.897.192 | 27.470.097.398 | 27.126.308.456 | - | 3.375.686.134 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 481.480.463 | 7.852.023.974 | 23.206.410.192 | 20.856.068.848 | 101.847.597 | 9.822.732.452 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 39.900.132 | 666.534.593 | 6.806.831.365 | 6.323.784.392 | 18.767.888 | 1.128.449.322 |
| - Các loại thuế khác | - | 623.109 | 155.654.259 | 151.555.557 | 730.321 | 5.452.132 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 8.500.000 | 8.500.000 | - | - |
| | 521.380.595 | 11.551.078.868 | 57.647.493.214 | 54.466.217.253 | 121.345.806 | 14.332.320.040 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|---|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 200.000.000.000 | - | - | - | - | 334.468.821.006 | 14.677.446.038 | 549.146.267.044 |
| Tăng vốn trong năm trước | 145.000.000.000 | - | - | - | - | (140.000.000.000) | - | 5.000.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 157.747.651.866 | 7.289.252.358 | 165.036.904.224 |
| Giảm do công ty mẹ tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty con | - | - | - | - | - | (20.000.000.000) | - | (20.000.000.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (4.535.950.000) | (614.050.000) | (5.150.000.000) |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | 140.561.492.108 | 140.561.492.108 |
| Thay đổi do công ty con huy động vốn | - | - | - | - | - | (3.485.874.238) | (11.692.282.898) | (15.178.157.136) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | (6.420.731.448) | 17.658.831.448 | 11.238.100.000 |
| Tăng khác | - | - | 10.413.396.127 | - | - | 87.893.646 | 33.522.485 | 10.534.812.258 |
| Số dư cuối năm trước | 345.000.000.000 | - | 10.413.396.127 | - | - | 317.861.810.832 | 167.914.211.539 | 841.189.418.498 |
| Tăng vốn trong năm nay | 62.999.770.000 | - | - | - | - | (62.999.770.000) | - | - |
| Công ty con tăng vốn trong năm nay | - | - | - | 5.731.715.025 | - | - | 74.217.287.855 | 79.949.002.880 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 137.052.623.649 | 19.315.868.283 | 156.368.491.932 |
| Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu | 74.999.400.000 | 3.571.428.571 | (3.571.428.571) | - | - | - | - | 74.999.400.000 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 524.612.143 | (79.527.805.138) | (26.233.627.985) | (105.236.820.980) |
| Tăng/ giảm do thay đổi tỷ lệ tại Công ty con | - | - | - | - | - | (1.809.096.852) | 34.448.892 | (1.774.647.960) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 101.543.484 | 653.693.956 | 755.237.440 |
| Số dư cuối năm nay | 482.999.170.000 | 3.571.428.571 | 6.841.967.556 | 5.731.715.025 | 524.612.143 | 310.679.305.975 | 235.901.882.540 | 1.046.250.081.810 |

HAI
L
30/1
C
CH
NG
A
N

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 06: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-DHĐCĐ/ASG ngày 23/04/2019, Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT/ASG ngày 21/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc triển khai Phương án phát hành cổ phần để chi trả cổ tức và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các Công ty con trong Tập đoàn, Công ty và các công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Công ty mẹ VND | Công ty Cổ phần Logistics ASG VND | Công ty TNHH ALS Thành phố Hà Nội VND | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn VND | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh VND | NCI trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh VND | Cộng VND |
|---|------------------------|---|--|--|---|--|-------------|
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 1.550.000.000 | 1.400.000.000 | - | 1.019.399.177 | 339.799.726 | 1.359.198.903 | |
| Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGD và cán bộ quản lý | 500.000.000 | - | - | 1.448.142.269 | 242.714.090 | 4.640.856.359 | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 69.000.000.000 | 145.840.742.821 | - | 315.615.207 | - | 815.615.207 | |
| Chi trả cổ tức bằng tiền | 62.999.770.000 | - | 12.000.000.000 | 4.486.266.000 | 4.021.767.982 | 257.548.740.803 | |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | 11.099.220.000 | - | 74.098.990.000 | |
| Cộng | 134.049.770.000 | 147.240.742.821 | 12.000.000.000 | 36.082.340.654 | 4.604.281.797 | 338.463.401.272 | |

Lợi ích tại Công ty mẹ

| | Công ty mẹ VND | Công ty Cổ phần Logistics ASG VND | Công ty TNHH ALS Thành phố Hà Nội VND | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn VND | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh VND | NCI trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh VND | Cộng VND |
|---|-----------------------|---|--|--|---|--|-------------|
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 524.612.143 | - | 524.612.143 | |
| Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGD và cán bộ quản lý | 1.550.000.000 | 1.400.000.000 | - | 745.255.672 | - | 3.695.255.672 | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 500.000.000 | - | - | 162.424.665 | - | 662.424.665 | |
| Chi trả cổ tức bằng tiền | 69.000.000.000 | 145.840.742.821 | 7.200.000.000 | 4.398.300.000 | 11.437.672.000 | 237.876.714.821 | |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | 62.999.770.000 | - | - | 5.731.715.025 | - | 68.731.485.025 | |
| Khử khi hợp nhất | (62.999.770.000) | (145.840.742.821) | (7.200.000.000) | (4.398.300.000) | (11.437.672.000) | (231.876.484.821) | |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ | - | (4.800.000) | (4.800.000) | (2.932.200) | (78.470.168) | (86.202.368) | |
| Cộng | 71.050.000.000 | 1.400.000.000 | (4.800.000) | (2.932.200) | 7.085.537.338 | 79.527.805.138 | |

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| | Công ty mẹ VND | Công ty Cổ phần Logistics ASG VND | Công ty TNHH ALS Thành phố Hà Nội VND | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn VND | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh VND | NCI trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh VND | Cộng VND |
|---|-------------------|---|--|--|---|--|-------------|
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 494.787.034 | 339.799.726 | 834.586.760 | |
| Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGD và cán bộ quản lý | - | - | - | 702.886.597 | 242.714.090 | 945.600.687 | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | 153.190.542 | - | 153.190.542 | |
| Chi trả cổ tức bằng tiền | - | - | 4.800.000.000 | 87.966.000 | 4.021.767.982 | 19.672.025.982 | |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | 5.367.504.975 | - | 5.367.504.975 | |
| Khử khi hợp nhất | - | - | - | (494.787.034) | (339.799.726) | (834.586.760) | |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ | - | - | 4.800.000 | 2.932.200 | 87.573.600 | 95.305.800 | |
| Cộng | - | - | 4.800.000.000 | 90.898.200 | 4.264.482.072 | 26.233.627.985 | |

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

| | Dịch vụ hàng hóa hàng không VND | Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách VND | Dịch vụ mặt đất hàng không VND | Các lĩnh vực khác VND | Tổng cộng các bộ phận VND | Loại trừ VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|---|---------------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 368.659.060.176 | 201.297.897.784 | 179.878.446.520 | 134.684.066.021 | 884.519.470.501 | - | 884.519.470.501 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 147.040.769.675 | 7.956.422.149 | - | 741.015.276 | 155.738.207.100 | (155.738.207.100) | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 155.319.426.718 | 49.857.725.178 | 53.476.648.386 | 37.703.763.319 | 296.357.563.601 | - | 296.357.563.601 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | | | | | 78.052.454.647 | - | 78.052.454.647 |
| Tài sản bộ phận | | | | | 1.989.249.648.583 | (651.402.515.527) | 1.337.847.133.056 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 403.119.172 | 74.064.621.509 | 74.467.740.681 |
| Tổng tài sản | - | - | - | - | 1.989.652.767.755 | (577.337.894.018) | 1.412.314.873.737 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | | | | | 380.574.670.942 | (16.713.355.520) | 363.861.315.422 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 2.203.476.505 | - | 2.203.476.505 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | - | 382.778.147.447 | (16.713.355.520) | 366.064.791.927 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 08 : BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

| | Miền Bắc VND | Miền Trung VND | Miền Nam VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|--|-----------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 547.898.592.759 | 292.590.814.346 | 44.030.063.396 | 884.519.470.501 |
| Tài sản bộ phận | 730.332.073.023 | 469.295.810.751 | 138.219.249.282 | 1.337.847.133.056 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | | | 78.052.454.647 |

